

Kapitel 2

Nghề nghiệp (Beruf und Arbeit)

Lao động là vinh quang.
(Arbeit ist ehrenvoll.)





In diesem Kapitel werden Sie lernen:

Berufsbezeichnungen zu benennen,
zu fragen, wie es jemandem geht,
nach dem Alter zu fragen,

... und folgende grammatische Strukturen:

Chị làm nghề gì? (Was machen Sie/ machst du beruflich?),

Tôi là y tá. (Ich bin Krankenschwester/ Krankenpfleger.),

Ông có khỏe không? (Wie geht es Ihnen?),

Anh bao nhiêu tuổi? (Wie alt sind Sie/ bist du?)

Anh là diễn viên, phải không? (Du bist/ Sie sind Schauspieler, oder?),

Chị ấy không phải là ca sĩ. (Sie ist keine Sängerin.),

Bà làm việc ở đâu? (Wo arbeiten Sie?),

die Bedeutung von **được** (**được** zeigt den Erfolg einer Handlung an),

die Verwendung von **mấy** und **bao nhiêu** (wie viele?),

die Zahlen von 20 bis 50,

rất, quá, lắm, lắm (umgangssprachlich) (sehr).

1. Dialog

Wiederholung einiger Konstruktionen aus dem ersten Kapitel. Machen Sie sich miteinander bekannt, indem Sie diesem Dialogmuster folgen:



A **Chào bạn. Xin lỗi, bạn tên là gì?**

B **Chào bạn. Mình là Hannah. Còn bạn?**

A **Mình là Tanaka. Bạn là người nước nào?**

B **Mình là người Đức. Bạn là người Nhật phải không?**

A **Ừ, đúng rồi. Mình là người Nhật.**



Vokabeln

bạn	du, dich (vertraute Anrede gegenüber jüngerer Person oder Person gleichen Alters)
đúng	richtig
mình	ich (wird als vertraute Selbstbezeichnung gegenüber jüngerer Person oder Person gleichen Alters verwendet)
rồi	schon
ừ	ja (vertraute Antwort gegenüber jüngerer Person oder Person gleichen Alters)

Erläuterungen zur Grammatik

Frage: Subjekt + **là** + Prädikatsergänzung + **phải không** (nicht wahr/ stimmt, oder?)

Bei der Antwort gibt es zwei Möglichkeiten – die Bejahung und die Verneinung.
Je nach Gesprächspartner ist die Antwort vertraut oder respektvoll.

Bsp. 1:

Chào bạn, bạn là người Nhật phải không? Hallo/ Hi, bist du Japaner?

Bejahung: **Ừ. Đúng rồi./ Ừ. Phải rồi.** Umh, schon richtig. (neutral, vertraut)
oder:

Verneinung: **Không/ không phải.** Nein, stimmt nicht. (neutral, vertraut)

Bsp. 2:

Chào anh, anh là người Nhật phải không?

Um eine respektvolle Haltung gegenüber einem gleichaltrigen oder älteren Gesprächspartner auszudrücken, können Sie antworten:

Bejahung:

Vâng. Tôi là người Nhật. Ja, richtig. Ich bin Japaner.

Verneinung:

Không (không phải). Tôi không phải là người Nhật. Nein, ich bin kein Japaner.

Bsp. 3:

Cháu là người Nhật, phải không? Du bist Japaner, oder?

Um gegenüber alten Personen oder Älteren Respekt auszudrücken, können Sie sagen:

Bejahung:

Vâng ạ/ Phải ạ/ Dạ đúng rồi ạ. Cháu là người Nhật.

(Ja/ richtig/ ja, richtig. Ich bin Japaner/in)

Verneinung:

Đạ, không phải ạ. Cháu không phải là người Nhật.

(Nein, nicht richtig. Ich bin kein/e Japaner/in.)

In Südvietnam, benutzt man **ạ** statt **vâng**.

Sie können auch folgende Konstruktion verwenden:

có phải + Subjekt + **là** + Prädikatsergänzung + **không?**

Có phải anh là người Đức không? Bist du/ sind Sie Deutscher?

Wenn Sie sich dagegen überhaupt nicht sicher sind und eine reine Vermutung anstellen, dann verwenden Sie folgende Konstruktion:

Subjekt + **có phải là** + Prädikatsergänzung + **không?**

Anh có phải là người Đức không? Sind Sie Deutscher?

2.1 Dialog: Hören und lesen Sie den folgenden Dialog. (Der Deutsche Hans und Nga lernen sich kennen.)



2-2.1

Hans: Chào chị. Tôi tên là Hans.
Xin lỗi, chị tên là gì?
Nga: Chào anh. Tôi là Nga.
Hans: Chị làm nghề gì, chị Nga?
Nga: Tôi là y tá. Còn anh?
Hans: Tôi là kỹ sư.
Nga: À thế à. Anh làm việc ở đâu?
Hans: Tôi làm ở hãng CMN.
Nga: Anh nói tiếng Việt giỏi quá!
Hans: Cám ơn chị. Tôi nói còn kém lắm!



Vokabeln

còn	noch, immer noch
đâu	wo?
gì	was
giỏi	gut
hãng/ công ty	Firma
kém	schlecht
kỹ sư	Ingenieur
làm việc	arbeiten
lắm	sehr
nghề	Beruf
ở	in (Präposition)
quá	sehr
y tá	Krankenschwester

2.2 Spielen Sie den Dialog oben in verteilten Rollen!

Erläuterungen zur Grammatik

1. Fragesätze

1.1 Anh làm nghề gì? Was arbeiten Sie/ was machen Sie beruflich?
[Sie/ du machen Beruf was?]

Antwort:

Tôi là kỹ sư. Ich bin Ingenieur.



Man kann auch antworten:

Tôi làm nghề ...	Ich mache Beruf + Verb.
Bsp.:	
làm nghề dạy học [lehren lernen]	unterrichten
làm nghề lái xe [fahren Auto]	als Fahrer arbeiten
làm nghề cắt tóc [schneiden Haare]	als Friseur arbeiten
làm nghề tư vấn thuế [beraten Steuer]	als Steuerberater arbeiten

1.2 Subjekt + Prädikat + gì?

Chị học gì? Was studieren sie?

Tôi học kinh tế và văn hóa. .. Ich studiere Wirtschaft und Kultur.

Tôi học luật. Ich studiere Jura.

1.3 Fragesatz mit ở đâu? (Subjekt + Prädikat + wo?),

Antwort: Subj. + Prädikat + ở + Ort:

Anh làm việc ở đâu? Wo arbeiten Sie?

[Sie/ du arbeiten in wo?]

Tôi làm việc ở hãng CMN. ... Ich arbeite bei CMN.

[ich arbeiten in Firma CMN]

Chị học ở đâu? Wo studieren Sie?

[Sie/ du studieren in wo?]

Anh xem phim ở đâu? Wo schaust du dir einen Film an?

[Sie/ du sehen Film in wo?]

2. rất, quá, lắm, lắm (sehr):

lắm und **quá** stehen nach einem Adjektiv und werden normalerweise beim Sprechen und in einem Ausrufesatz verwendet:

Cơm Việt Nam ngon lắm! Die vietnamesische Küche schmeckt sehr gut.

Trời ơi, chị nói tiếng Việt giỏi quá! .. Mein Gott, Sie sprechen so gut
Vietnamesisch!

Hà Nội đẹp quá! Hà Nội ist so schön!

quá kann auch vor einem Adjektiv oder Adverb im leicht negativen Sinne von „zu“ oder „übermäßig“ verwendet werden.

Anh ấy uống quá nhiều. Er trinkt zu viel.

Sài Gòn quá ồn ào. Saigon ist zu laut.